

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)
Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)
	Thành viên
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Phạm Công Minh	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2020)
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Vũ Thị Mai Hương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy ủy quyền số 369/QĐ-FTEL

ngày 01 tháng 5 năm 2020

*Ngày 04 tháng 3 năm 2021*



Số: 0681 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Phạm Nam Phong**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Tuấn Linh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.350.395.231.681</b>	<b>6.934.016.769.710</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>630.611.012.001</b>	<b>552.339.512.408</b>
1. Tiền	111		79.713.237.743	139.889.470.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		550.897.774.258	412.450.042.204
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.608.557.368.342</b>	<b>4.173.210.173.033</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.608.557.368.342	4.173.210.173.033
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.001.733.911.616</b>	<b>987.901.715.337</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.211.786.926.271	1.104.878.330.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.309.836.111	53.922.433.156
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	97.343.584.052	85.195.938.979
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(329.706.434.818)	(256.094.987.769)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>627.896.135.608</b>	<b>656.730.226.675</b>
1. Hàng tồn kho	141		697.613.777.715	687.009.461.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.717.642.107)	(30.279.235.077)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>481.596.804.114</b>	<b>563.835.142.257</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	444.263.511.711	522.718.672.233
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.731.020.501	31.603.264.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	9.602.271.902	9.513.205.195
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.730.573.747.199</b>	<b>6.396.937.784.842</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>31.521.714.902</b>	<b>25.876.472.143</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		33.878.406.083	28.233.163.324
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.894.107.754.939</b>	<b>4.791.798.509.796</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.304.552.110.817	4.167.162.580.730
- Nguyên giá	222		8.728.731.666.004	8.115.948.225.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.424.179.555.187)	(3.948.785.644.677)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	589.555.644.122	624.635.929.066
- Nguyên giá	228		919.170.220.951	894.175.259.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(329.614.576.829)	(269.539.330.523)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>307.445.010.561</b>	<b>128.114.918.230</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	307.445.010.561	128.114.918.230
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>6.200.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.684.980.000	9.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.491.299.266.797</b>	<b>1.445.147.884.673</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.461.779.271.867	1.441.568.408.708
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.519.994.930	3.579.475.965
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>16.080.968.978.880</b>	<b>13.330.954.554.552</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.002.713.268.170</b>	<b>8.308.254.385.786</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.717.108.629.107</b>	<b>7.967.680.395.681</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.578.425.733.601	1.362.881.576.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.038.514.738	94.115.681.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	186.570.606.451	128.112.058.142
4. Phải trả người lao động	314		877.963.926.497	9.168.787.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	263.903.307.947	574.233.936.341
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	1.214.437.567.291	1.302.535.256.599
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	748.814.309.097	155.674.255.359
8. Vay ngắn hạn	320	19	5.526.215.933.386	4.076.639.400.670
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	749.715.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	263.738.730.099	263.569.727.639
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>285.604.639.063</b>	<b>340.573.990.105</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	41.077.830.130	42.510.672.090
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.193.233.334	286.600.000
3. Vay dài hạn	338	20	243.333.575.599	297.776.718.015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.078.255.710.710</b>	<b>5.022.700.168.766</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>5.078.255.710.710</b>	<b>5.022.700.168.766</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.736.464.610.000	2.487.724.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.736.464.610.000	2.487.724.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.462.758.273	20.391.591.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.391.600.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		824.773.364.467	599.601.897.399
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	34.572.210.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.082.212.906.804	1.566.505.241.188
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		714.929.657.820	579.246.036.297
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		367.283.248.984	987.259.204.891
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		359.250.621.166	314.204.538.249
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>16.080.968.978.880</b>	<b>13.330.954.554.552</b>

*Nguyễn Thị Thu Hương*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

*Đỗ Thị Hương*

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

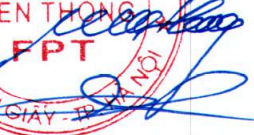
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	11.552.202.993.487	10.471.610.837.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	86.048.778.885	73.184.080.848
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	11.466.154.214.602	10.398.426.757.109
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	5.741.082.917.095	5.342.392.704.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.725.071.297.507	5.056.034.052.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	354.268.786.060	266.886.134.091
7. Chi phí tài chính	22	29	255.671.428.972	215.486.846.509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		242.652.884.344	210.056.968.511
8. Chi phí bán hàng	25		1.493.198.318.513	1.138.256.795.689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.266.716.371.805	2.166.671.769.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.063.753.964.277	1.802.504.774.943
11. Thu nhập khác	31		19.279.669.830	10.871.328.607
12. Chi phí khác	32		8.997.696.622	5.222.941.220
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.281.973.208	5.648.387.387
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.074.035.937.485	1.808.153.162.330
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	436.076.164.198	344.935.615.565
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(25.940.518.965)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.663.900.292.252	1.463.217.546.765
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.575.015.720.730	1.351.359.851.256
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		88.884.571.522	111.857.695.509
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.165	4.375

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.074.035.937.485	1.808.153.162.330
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.081.436.910.341	986.034.453.378
Các khoản dự phòng	03	113.049.854.079	91.533.634.230
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.611.898.395)	1.125.759.938
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(338.637.718.835)	(256.881.690.006)
Chi phí lãi vay	06	242.652.884.344	210.056.968.511
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	3.169.925.969.019	2.840.022.288.381
(Tăng) các khoản phải thu	09	(149.376.419.346)	(89.652.875.132)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10.604.315.963)	387.533.845.053
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	728.391.045.412	(218.209.300.690)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	58.244.297.363	(619.976.399.488)
Tiền lãi vay đã trả	14	(266.651.533.130)	(198.511.446.085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(393.383.073.361)	(329.545.899.768)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	273.300.000	274.700.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(170.658.205.766)	(153.477.136.212)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	2.966.161.064.228	1.618.457.776.059
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.365.363.912.227)	(1.970.946.480.296)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.319.671.825	38.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.670.371.811.940)	(7.623.812.425.198)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.234.824.616.631	7.242.901.151.980
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	318.750.190.603	269.013.466.249
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(3.479.841.245.108)	(2.082.806.105.447)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(269.625.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.470.167.158.464	5.470.952.854.357
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.075.033.768.164)	(4.626.339.709.368)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(802.773.659.150)	(373.522.000.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>592.359.731.150</b>	<b>470.821.519.589</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>78.679.550.270</b>	<b>6.473.190.201</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>552.339.512.408</b>	<b>544.515.759.978</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(408.050.677)	1.350.562.229
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>630.611.012.001</b>	<b>552.339.512.408</b>

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 27 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 26 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán UpCom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ internet, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 59 đơn vị phụ thuộc, là các chi nhánh Công ty viễn thông các tỉnh.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,36%	Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính, giấy phép bản quyền và quyền khai thác.

Quyền sử dụng đất không thời hạn nên Công ty không thực hiện phân bổ chi phí khấu hao.

Phần mềm máy vi tính, giấy phép bản quyền và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép bản quyền	3 - 5
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí triển khai thuê bao, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Chi phí triển khai thuê bao và các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại Khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

*Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.



## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	99.197.904	88.003.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.614.039.839	139.801.466.469
Các khoản tương đương tiền (*)	550.897.774.258	412.450.042.204
	<b>630.611.012.001</b>	<b>552.339.512.408</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và khoản tiền gửi vào tài khoản tập trung tại Công ty Cổ phần FPT (chi tiết tại Thuyết minh số 32).





6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn không phải bên liên quan	1.197.817.832.745	1.085.883.500.778
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	13.969.093.526	18.994.830.193
	<b>1.211.786.926.271</b>	<b>1.104.878.330.971</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khách hàng không phải bên liên quan có số dư chiếm hơn 10% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu	79.479.274.841	63.705.575.419
Các khoản khác	17.864.309.211	21.490.363.560
	<b>97.343.584.052</b>	<b>85.195.938.979</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác ngắn hạn từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<b>4.521.510.531</b>	<b>4.530.709.985</b>

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	363.602.124.173	33.895.689.355	283.956.712.613	27.861.724.844
	<b>363.602.124.173</b>	<b>33.895.689.355</b>	<b>283.956.712.613</b>	<b>27.861.724.844</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		<b>329.706.434.818</b>		<b>256.094.987.769</b>

Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi thể hiện các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	57.255.955.653	-	81.593.191.380	-
Nguyên liệu, vật liệu	531.744.426.534	(69.717.642.107)	201.087.084.424	(30.279.235.077)
Công cụ, dụng cụ	31.648.408.018	-	42.110.435.852	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	428.200.000	-
Hàng hoá	76.964.987.510	-	361.790.550.096	-
	<b>697.613.777.715</b>	<b>(69.717.642.107)</b>	<b>687.009.461.752</b>	<b>(30.279.235.077)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 69.717.642.107 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.279.235.077 VND) đối với các vật tư, thiết bị hạ tầng đã thu hồi chờ thanh lý.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí triển khai thuê bao	346.558.396.435	403.755.987.720
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.705.115.276	118.962.684.513
	<b>444.263.511.711</b>	<b>522.718.672.233</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí triển khai thuê bao	951.902.488.768	947.987.826.010
Chi phí thuê văn phòng	226.705.882.348	278.281.033.429
Chi phí trả trước dài hạn khác	283.170.900.751	215.299.549.269
	<b>1.461.779.271.867</b>	<b>1.441.568.408.708</b>



11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu/được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Các loại thuế khác	69.112.405	89.066.707	-	158.179.112
	<b>9.513.205.195</b>	<b>89.066.707</b>	-	<b>9.602.271.902</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	25.320.667.515	1.798.424.062.226	1.785.368.272.325	38.376.457.416
- Thuế GTGT đầu ra	25.320.667.515	1.668.374.243.140	1.655.318.453.239	38.376.457.416
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	130.049.819.086	130.049.819.086	-
Thuế nhập khẩu	-	5.026.301.868	5.026.301.868	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.660.487.143	440.531.382.432	393.383.073.361	138.808.796.214
Các loại thuế khác	11.130.903.484	140.054.429.870	141.799.980.533	9.385.352.821
- Thuế thu nhập cá nhân	9.318.537.197	113.317.150.033	117.397.946.340	5.237.740.890
- Thuế nhà thầu	1.812.366.287	26.414.146.589	24.078.900.945	4.147.611.931
- Các khoản phải nộp khác	-	323.133.248	323.133.248	-
	<b>128.112.058.142</b>	<b>2.384.036.176.396</b>	<b>2.325.577.628.087</b>	<b>186.570.606.451</b>

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	170.763.663.887	7.639.750.543.409	284.385.695.000	21.048.323.111	8.115.948.225.407
<b>Tăng trong năm</b>	33.615.670.653	1.505.877.029.952	11.038.168.334	4.091.665.908	1.554.622.534.847
Tăng do mua sắm	-	1.432.141.054.590	4.274.318.045	4.162.190.908	1.440.577.563.543
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.219.183.356	70.898.231.689	-	-	105.117.415.045
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	-	4.640.578.423	-	4.640.578.423
Phân loại lại	(603.512.703)	2.837.743.673	(2.163.705.970)	(70.525.000)	-
Tăng khác	-	-	4.286.977.836	-	4.286.977.836
<b>Giảm trong năm</b>	-	(894.612.890.763)	(42.494.143.207)	(4.732.060.280)	(941.839.094.250)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(60.491.495)	(4.732.060.280)	(4.792.551.775)
Thu hồi nhập kho	-	(894.612.890.763)	(42.433.651.712)	-	(937.046.542.475)
Số dư cuối năm	204.379.334.540	8.251.014.682.598	252.929.720.127	20.407.928.739	8.728.731.666.004

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu năm	52.657.206.953	3.607.702.519.816	272.727.451.281	15.698.466.627	3.948.785.644.677
<b>Tăng trong năm</b>	6.124.984.976	1.001.388.268.775	12.035.029.968	1.723.350.524	1.021.271.634.243
Khấu hao trong năm	8.465.432.422	996.896.578.538	5.397.717.213	1.840.074.540	1.012.599.802.713
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	-	4.640.578.423	-	4.640.578.423
Phân loại lại	(2.340.447.446)	4.491.690.237	(2.034.518.775)	(116.724.016)	-
Tăng khác	-	-	4.031.253.107	-	4.031.253.107
<b>Giảm trong năm</b>	-	(501.175.964.597)	(41.394.852.385)	(3.306.906.751)	(545.877.723.733)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(25.243.694)	(3.306.906.751)	(3.332.150.445)
Thu hồi nhập kho	-	(501.175.964.597)	(41.369.608.691)	-	(542.545.573.288)
Số dư cuối năm	58.782.191.929	4.107.914.823.994	243.367.628.864	14.114.910.400	4.424.179.555.187

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu năm	118.106.456.934	4.032.048.023.593	11.658.243.719	5.349.856.484	4.167.162.580.730
Tại ngày cuối năm	145.597.142.611	4.143.099.858.604	9.562.091.263	6.293.018.339	4.304.552.110.817

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.666.309 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 1.527.610 triệu VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bán quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	85.975.471.689	728.947.494.886	79.252.293.014	894.175.259.589
Tăng trong năm	2.553.990.000	5.709.746.113	26.677.850.217	34.941.586.330
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(438.477.306)	(438.477.306)
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(4.640.578.423)	(4.640.578.423)
Điều chỉnh khác	-	(264.907.575)	(4.602.661.664)	(4.867.569.239)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>88.529.461.689</b>	<b>734.392.333.424</b>	<b>96.248.425.838</b>	<b>919.170.220.951</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	219.871.392.090	49.667.938.433	269.539.330.523
Khấu hao trong năm	-	51.355.648.668	17.481.458.960	68.837.107.628
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(438.477.306)	(438.477.306)
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(4.640.578.423)	(4.640.578.423)
Điều chỉnh khác	-	(266.723.504)	(3.416.082.089)	(3.682.805.593)
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>270.960.317.254</b>	<b>58.654.259.575</b>	<b>329.614.576.829</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	85.975.471.689	509.076.102.796	29.584.354.581	624.635.929.066
Tại ngày cuối năm	88.529.461.689	463.432.016.170	37.594.166.263	589.555.644.122

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 32.318 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 29.833 triệu VND).



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	121.493.052.372	43.707.574.796
Trung tâm dữ liệu Quận 9	116.111.432.548	26.485.791.986
Hệ thống đường trục Bắc Nam	33.988.289.082	45.058.180.425
Khác	35.852.236.559	12.863.371.023
	<b>307.445.010.561</b>	<b>128.114.918.230</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<b>232.775.845.431</b>	<b>232.775.845.431</b>	<b>15.535.429.042</b>	<b>15.535.429.042</b>
<b>b. Phải trả người bán ngắn hạn không phải bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	185.731.729.160	185.731.729.160	92.630.617.200	92.630.617.200
Các đối tượng khác	1.159.918.159.010	1.159.918.159.010	1.254.715.530.463	1.254.715.530.463
	<b>1.578.425.733.601</b>	<b>1.578.425.733.601</b>	<b>1.362.881.576.705</b>	<b>1.362.881.576.705</b>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước hoạt động viễn thông	1.212.664.763.295	1.300.762.452.613
Các khoản khác	1.772.803.996	1.772.803.986
	<b>1.214.437.567.291</b>	<b>1.302.535.256.599</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước hoạt động viễn thông	6.064.949.466	5.724.987.341
Các khoản khác	35.012.880.664	36.785.684.749
	<b>41.077.830.130</b>	<b>42.510.672.090</b>



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên (i)	-	305.922.268.449
Chi phí lãi vay	63.242.642.395	87.241.291.181
Các khoản khác	200.660.665.552	181.070.376.711
	<b>263.903.307.947</b>	<b>574.233.936.341</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư chi phí trích trước lương cán bộ nhân viên được theo dõi trên khoản mục Phải trả người lao động trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.094.116.724	113.446.703.994
Các khoản trích theo lương	18.681.827.091	17.119.922.882
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	548.760.756.133	1.159.204.283
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.277.609.149	23.948.424.200
	<b>748.814.309.097</b>	<b>155.674.255.359</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>249.845.764.000</b>	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn	3.874.418.646.390	3.874.418.646.390	7.201.563.745.871	5.872.813.013.884	5.203.169.378.377
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	202.220.754.280	202.220.754.280	323.046.555.009	202.220.754.280	323.046.555.009
	<b>4.076.639.400.670</b>	<b>4.076.639.400.670</b>	<b>7.524.610.300.880</b>	<b>6.075.033.768.164</b>	<b>5.526.215.933.386</b>

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
Vay dài hạn	499.997.472.295	499.997.472.295	268.603.412.593	202.220.754.280	566.380.130.608
<b>Trong đó:</b>		<b>499.997.472.295</b>	<b>268.603.412.593</b>	<b>202.220.754.280</b>	<b>566.380.130.608</b>
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	202.220.754.280				323.046.555.009
- Số phải trả sau 12 tháng	297.776.718.015				243.333.575.599

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	323.046.555.009	202.220.754.280
Trong năm thứ hai	181.936.503.662	219.443.384.681
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	61.397.071.937	78.333.333.334
	<b>566.380.130.608</b>	<b>499.997.472.295</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn)	(323.046.555.009)	(202.220.754.280)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>243.333.575.599</b>	<b>297.776.718.015</b>



**21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty mẹ và Nghị quyết ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - Công ty con của Công ty thông qua kế hoạch năm 2020, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế của từng công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - Công ty con của Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền lần lượt là 150.114.311.379 VND và 20.439.596.847 VND.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND						VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.261.597.240.000</b>	<b>20.391.591.930</b>	-	-	<b>(300.150.000)</b>	<b>389.798.534.033</b>	<b>34.572.210.000</b>	<b>1.038.992.588.448</b>	<b>1.351.359.851.256</b>	<b>3.745.052.014.411</b>	<b>376.175.033.244</b>	<b>4.121.227.047.655</b>	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.351.359.851.256	1.351.359.851.256	111.857.695.509	1.463.217.546.765	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	209.803.363.366	-	(209.803.363.366)	-	-	-	-	
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(154.289.782.999)	(154.289.782.999)	(154.289.782.999)	(11.185.815.078)	(165.475.598.077)	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	226.127.600.000	-	-	-	-	-	-	(226.127.600.000)	-	-	-	-	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(226.129.709.000)	(226.129.709.000)	(226.129.709.000)	(147.450.591.000)	(373.580.300.000)	
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(7.496.743.151)	(7.496.743.151)	(7.496.743.151)	(15.191.784.426)	(22.688.527.577)	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.487.724.840.000</b>	<b>20.391.591.930</b>	-	-	<b>(300.150.000)</b>	<b>599.601.897.399</b>	<b>34.572.210.000</b>	<b>1.566.505.241.188</b>	<b>4.708.495.630.517</b>	<b>314.204.538.249</b>	<b>5.022.700.168.766</b>		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.575.015.838.802	1.575.015.838.802	1.575.015.838.802	88.884.571.522	1.663.900.410.324	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	225.171.467.068	-	(225.171.467.068)	-	-	-	-	
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(161.665.416.151)	(161.665.416.151)	(161.665.416.151)	(8.888.492.075)	(170.553.908.226)	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	248.739.770.000	-	-	-	-	-	-	(269.559.160.000)	-	-	-	-	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.318.334.276.000)	(1.318.334.276.000)	(1.318.334.276.000)	(32.040.935.000)	(1.350.375.211.000)	
Biến động khác	-	71.166.343	-	34.572.210.000	-	-	(34.572.210.000)	(84.577.853.967)	(84.577.853.967)	(84.506.687.624)	(2.909.061.530)	(87.415.749.154)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.736.464.610.000</b>	<b>20.462.758.273</b>	<b>55.391.600.000</b>	<b>824.773.364.467</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>824.773.364.467</b>	<b>1.082.212.906.804</b>	<b>4.719.005.089.544</b>	<b>5.078.255.710.710</b>				

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273.646.461	248.772.484
Cổ phiếu phổ thông	273.646.461	248.772.484
Số lượng cổ phiếu quỹ	30.015	30.015
Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273.616.446	248.742.469
Cổ phiếu phổ thông	273.616.446	248.742.469

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 26 ngày 27 tháng 8 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.736.464.610.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số lượng cổ phiếu tương ứng với vốn đã góp			
	Số lượng cổ phiếu	%	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	137.285.018	50,17	137.285.018	50,17	124.804.562	50,17
2. Công ty Cổ phần FPT	124.922.882	45,65	124.922.882	45,65	113.566.257	45,65
3. Các cổ đông khác	11.438.561	4,18	11.408.546	4,17	10.371.650	4,17
	<b>273.646.461</b>	<b>100,00</b>	<b>273.616.446</b>	<b>99,99</b>	<b>248.742.469</b>	<b>99,99</b>
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01	30.015	0,01
	<b>273.646.461</b>	<b>100,00</b>	<b>273.646.461</b>	<b>100,00</b>	<b>248.772.484</b>	<b>100,00</b>

### Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty mẹ phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 497.484.938.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Công ty mẹ phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt với số tiền là 273.616.446.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu). Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Công ty mẹ phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền mặt với số tiền là 547.232.892.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 VND/cổ phiếu). Cổ tức còn phải trả được theo dõi trên chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.



Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT - Công ty con của Công ty phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 73.679.725.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 5.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20:5 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thanh toán số cổ tức trên.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	9.738.382	6.445.209
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Việt Nam Đồng (VND)	170.712.469.470	170.875.114.250

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ internet, quảng cáo trực tuyến, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa không chiếm trên 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	494.190.471.744	646.999.639.355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.058.012.521.743	9.824.611.198.602
	<b>11.552.202.993.487</b>	<b>10.471.610.837.957</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	(86.048.778.885)	(73.184.080.848)
	<b>(86.048.778.885)</b>	<b>(73.184.080.848)</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11.466.154.214.602</b>	<b>10.398.426.757.109</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh 32)	<b>84.604.385.510</b>	<b>78.258.232.482</b>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	488.508.243.626	584.633.952.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.213.136.266.439	4.758.681.131.997
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	39.438.407.030	(922.380.017)
	<b>5.741.082.917.095</b>	<b>5.342.392.704.451</b>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.306.853.494.575	1.247.348.508.066
Chi phí nhân công	3.347.712.937.795	2.910.534.081.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.081.436.910.341	986.034.453.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.187.366.762.640	2.920.198.917.444
Chi phí khác	577.199.302.062	583.205.309.724
	<b>9.500.569.407.413</b>	<b>8.647.321.269.748</b>



**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	338.605.711.422	257.493.956.595
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.663.074.638	9.392.177.496
	<b><u>354.268.786.060</u></b>	<b><u>266.886.134.091</u></b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	242.652.884.344	210.056.968.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.018.544.628	5.429.877.998
	<b><u>255.671.428.972</u></b>	<b><u>215.486.846.509</u></b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	419.120.277.856	344.935.615.565
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	16.955.886.342	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>436.076.164.198</u></b>	<b><u>344.935.615.565</u></b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)</b>	<b>1.575.015.720.730</b>	<b>1.351.359.851.256</b>
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (VND)	(161.665.416.151)	(154.289.782.999)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.413.350.304.579</b>	<b>1.197.070.068.257</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	273.616.446	273.616.446
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>5.165</b>	<b>4.375</b>

**Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Trong năm, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2019 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	Cổ phiếu	VND
<b>Số trình bày trên báo cáo năm trước</b>	<b>248.742.469</b>	<b>4.812</b>
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm	24.873.977	(437)
<b>Số đã điều chỉnh</b>	<b>273.616.446</b>	<b>4.375</b>



32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần FPT</b>		
Chia cổ tức bằng tiền	619.479.920.000	264.966.644.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	27.016.368.901	23.139.645.835
Mua hàng hóa và dịch vụ	70.739.587.309	306.376.641.520
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	35.706.251.955	33.179.526.958
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.517.737.446	608.328.611
<b>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	21.881.764.654	21.939.059.689
Mua hàng hóa và dịch vụ	247.546.512.820	31.716.620.381

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.064.190.977</b>	<b>2.152.838.401</b>
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	1.064.190.977	2.152.838.401
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>13.969.093.526</b>	<b>18.994.830.193</b>
Công ty Cổ phần FPT	6.475.463.133	7.454.344.339
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	4.518.541.537	5.157.304.340
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	2.975.088.856	6.383.181.514
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>4.521.510.531</b>	<b>4.530.709.985</b>
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	4.521.000.000	4.521.000.000
Công ty Cổ phần FPT	510.531	9.709.985
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>232.775.845.431</b>	<b>15.535.429.042</b>
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	214.052.599.391	168.904.915
Công ty Cổ phần FPT	17.552.429.700	15.366.524.127
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	1.170.816.340	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>249.845.764.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần FPT- Cổ tức phải trả	249.845.764.000	-

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Đơn vị: VND

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ tên	Chức danh	Năm nay
1	Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)	-
2	Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)	-
		Thành viên	-
3	Trương Gia Bình	Thành viên	-
4	Lê Ngọc Diệp	Thành viên	60.000.000
5	Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	-
6	Phạm Công Minh	Thành viên	60.000.000
7	Bùi Quang Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>120.000.000</b>

**Thù lao thành viên Ban kiểm soát**

STT	Họ tên	Chức danh	Năm nay
1	Nguyễn Lương Tâm	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)	-
2	Lương Quốc Lâm	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2020)	-
3	Phan Phương Đạt	Thành viên	-
4	Đỗ Xuân Phúc	Thành viên	24.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>24.000.000</b>

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ tên	Chức danh	Năm nay
1	Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	2.040.000.000
2	Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.530.000.000
3	Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.530.000.000
4	Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.530.000.000
5	Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020)	300.000.000
6	Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2020)	1.050.000.000
7	Đỗ Thị Hương	Kế Toán trưởng	1.224.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>9.204.000.000</b>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 548.760.756.133 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền nhưng chưa được thanh toán (năm 2019: 1.159.204.283 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021